

Số: 24/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2010

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ NGHỀ MUỐI

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Căn cứ Luật Hợp tác xã số 18/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ - CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định 129/2004/NĐ - CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh.

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối (Gọi chung là Hợp tác xã Nông nghiệp, viết tắt là "HTX").

Điều 2. Căn cứ áp dụng

Hệ thống kế toán áp dụng cho các Hợp tác xã Nông nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này trên cơ sở Chế độ kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC). Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ - CP ngày 31/5/2004 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

Điều 3. Công khai tài chính

1. Nội dung công khai tài chính của HTX, gồm

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Trích lập và sử dụng các quỹ;
- Thu nhập của xã viên và người lao động.

2. Trách nhiệm, hình thức và thời hạn công khai tài chính

- Chủ nhiệm HTX có trách nhiệm báo cáo tình hình tài chính hàng năm cho Ban quản trị HTX. Ban quản trị HTX có trách nhiệm công khai tài chính trước Đại hội xã viên.

- Việc công khai tài chính được thực hiện theo các hình thức:

- + Thông báo bằng văn bản;
- + Niêm yết;
- + Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- HTX phải công khai tài chính năm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 4. Quy định áp dụng Hệ thống tài khoản kế toán

Các HTX thực hiện Hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC với những quy định sửa đổi, bổ sung trong Thông tư này như sau:

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán và bổ sung các tài khoản cấp 2 như sau:

1.1. Đổi tên Tài khoản 131- “Phải thu của khách hàng” thành “Phải thu”

Tài khoản 131 có 3 TK cấp 2:

- + TK 1311 - Phải thu của xã viên;
- + TK 1312 - Phải thu của khách hàng ngoài HTX;
- + TK 1318 - Phải thu khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 311 - “Vay ngắn hạn” thành “Vay”

Tài khoản 311 có 2 TK cấp 2:

- + TK 3111 - Vay ngắn hạn;
- + TK 3112 - Vay dài hạn.

1.3. Đổi tên các Tài khoản: 4111 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thành “Nguồn vốn góp của xã viên”; 4112 - “Thặng dư vốn cổ phần” thành “Nguồn vốn tích lũy của HTX”; 4118 - “Vốn khác” thành “Nguồn vốn khác”.

1.4. Đổi tên Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu”

Tài khoản 511 có 3 TK cấp 2:

- + TK 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên;
- + TK 5112 - Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- + TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

1.5. Đổi tên Tài khoản 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính” thành “Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ”

Tài khoản 515 có 2 TK cấp 2:

- + TK 5151 - Doanh thu hoạt động tài chính;
- + TK 5152 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ.

1.6. Đổi tên Tài khoản 632 - “Giá vốn hàng bán” thành “Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ”

Tài khoản 632 có 2 TK cấp 2:

- + TK 6321 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán cho xã viên;
- + TK 6322 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán ngoài HTX.

1.7. Đổi tên Tài khoản 635 - “Chi phí tài chính” thành “Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ”

Tài khoản 635 có 2 TK cấp 2:

- + TK 6351 - Chi phí hoạt động tài chính;
- + TK 6352 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

1.8. Đổi tên Tài khoản 6421 - “Chi phí bán hàng” thành “Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ”; đổi tên Tài khoản 6422 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp” thành “Chi phí quản lý hợp tác xã”

1.9. Đổi tên Tài khoản 157- “Hàng gửi đi bán” thành “ Sản phẩm, hàng hóa gửi đi bán”.

2. Gộp tài khoản kế toán

Gộp các Tài khoản 155 - “Thành phẩm”; Tài khoản 156 - “Hàng hoá”, thành Tài khoản 155 - “Sản phẩm, hàng hoá”

Tài khoản 155 có 2 TK cấp 2:

- + TK 1551 - Sản phẩm;
- + TK 1552 - Hàng hóa.

3. Đổi số hiệu và phân loại lại Tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành Tài khoản 353

Tài khoản 353 có 2 Tài khoản cấp 2:

- + TK 3531 - Quỹ khen thưởng;
- + TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

4. Bổ sung các Tài khoản sau

4.1. Tài khoản cấp 1 (trong Bảng Cân đối kế toán)

a. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Tài khoản 122 có 3 Tài khoản cấp 2:

+ TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn;

+ TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn;

+ TK 1223 - Khoanh nợ cho xã viên vay.

b. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ;

Tài khoản 136 có 2 Tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc;

+ Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác.

c. Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên;

d. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ;

đ. Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

4.2. Tài khoản cấp 2 của TK 334

a. Tài khoản 3341 - Phải trả xã viên;

b. Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác.

4.3. Tài khoản cấp 2 của TK 411

a. Tài khoản 4113 - Nguồn vốn nhận liên doanh;

b. Tài khoản 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

4.4. Tài khoản cấp 2 của TK 418

a. Tài khoản 4181 - Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh;

b. Tài khoản 4182 - Quỹ dự phòng;

c. Tài khoản 4188 - Quỹ khác.

4.5. Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng;

- Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay;

- Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

5. Không dùng một số Tài khoản kế toán sau

- Tài khoản 1113, 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý;

- Tài khoản 1591 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn;

- Tài khoản 138 - Phải thu khác;

- Tài khoản 2112 - Tài sản cố định thuê tài chính;

- Tài khoản TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính;

- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư;

- Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư;

- Tài khoản 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn;

- Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn;

- Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả;

- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn;

- Tài khoản 341 - Vay, nợ dài hạn;

- Tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;

- Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả;

- Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ;

- Tài khoản 611 - Mua hàng;

- Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất.

Điều 5. Danh mục tài khoản kế toán (Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư)

Trường hợp HTX cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các HTX có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của HTX mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 6. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù của HTX

1. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các khoản tiền cho xã viên vay của HTX có hoạt động tín dụng nội bộ.

1.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1.1.1. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay - chỉ sử dụng ở những HTX có thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật. Việc cho vay, thu hồi nợ vay, lãi suất cho vay,... phải tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với hoạt động tín dụng nội bộ của HTX.

1.1.2. Chỉ hạch toán phần nợ gốc vào Tài khoản 122 - Cho xã viên vay, còn tiền lãi cho vay hạch toán vào TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (TK 5152).

1.1.3. Kế toán HTX (Bộ phận theo dõi hoạt động tín dụng nội bộ) phải mở sổ theo dõi các khoản tiền cho vay theo từng xã viên vay về nợ gốc, trong đó: nợ trong hạn, quá hạn, khoan nợ hoặc được phép xóa nợ, lãi và việc thanh toán các khoản tiền đó.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Bên Nợ:

Số tiền đã cho xã viên vay.

Bên Có:

- Số tiền nợ gốc xã viên đã trả;

- Số tiền gốc cho xã viên vay được Ban quản trị HTX cho phép xóa nợ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gốc cho xã viên vay chưa đến hạn trả hoặc đã đến hạn nhưng xã viên chưa trả.

Tài khoản 122 - Cho xã viên vay, có 3 TK cấp 2:

- TK 1221- Cho xã viên vay trong hạn: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay và tình hình thu hồi các khoản cho xã viên vay trong hạn;

- TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho xã viên vay đã quá hạn trả nợ nhưng chưa trả được;

- TK 1223 - Khoanh nợ cho xã viên vay: Tài khoản này phản ánh các khoản cho xã viên vay nhưng xã viên không có khả năng trả nợ hoặc gặp rủi ro trong quá trình sử dụng vốn được khoanh nợ chờ xử lý.

1.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1.3.1. Khi xuất tiền cho xã viên vay, căn cứ hợp đồng tín dụng hoặc khế ước vay và chứng từ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 122 - Cho xã viên vay (1221)

Có các TK 111, 112.

Đối với các khoản vay phải có đảm bảo bằng tài sản, căn cứ vào biên bản định giá tài sản thế chấp, cầm cố, ghi:

Nợ TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

1.3.2. Số tiền lãi cho vay thu được, căn cứ chứng từ thu tiền lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5152).

1.3.3. Khi thu hồi khoản tiền cho xã viên vay (tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng), căn cứ số tiền thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 122 - Cho xã viên vay (Số tiền gốc cho xã viên vay).

Đồng thời, kế toán xóa nợ trên Hợp đồng tín dụng bằng cách ghi số tiền thu nợ vào cột “Số tiền trả nợ”, rút số dư. Hợp đồng tín dụng đã thu hết nợ (Số dư bằng 0) thì được xuất khỏi hồ sơ tín dụng đóng thành tập riêng, sau đó làm thủ tục xuất đối với tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên, ghi:

Có TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

1.3.4. Khi đến hạn trả nhưng xã viên vay vốn chưa trả nợ và không gia hạn nợ thì khoản nợ vay được chuyển sang nợ quá hạn, ghi:

Nợ TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn

Có TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn.

1.3.5. Khi chuyển các khoản cho vay xã viên không có khả năng trả nợ hoặc bị rủi ro thiệt hại vốn vay từ các nguyên nhân khách quan (thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh...) được Ban quản trị HTX cho chuyển sang khoản nợ chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 1223 - Khoản nợ cho xã viên vay

Có TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn

Có TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn.

1.3.6. Khi có quyết định của Ban quản trị HTX xóa nợ và được bù đắp bằng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, căn cứ vào hồ sơ, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Có TK 122 - Cho xã viên vay.

2. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp phụ thuộc (do HTX thành lập) về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ hoặc các khoản mà đơn vị thuộc HTX có nghĩa vụ nộp lên cho HTX hoặc HTX phải trả cho doanh nghiệp phụ thuộc.

2.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

2.1.1. Phạm vi và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 thuộc quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới. Trong đó, đơn vị cấp trên là HTX, đơn vị cấp dưới là doanh nghiệp được HTX giao vốn, có tổ chức công tác kế toán riêng.

2.1.2. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 bao gồm:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho doanh nghiệp trực thuộc;
- Vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc vay không tính lãi;
- Các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp lên cấp trên theo quy định;
- Các khoản nhờ doanh nghiệp trực thuộc thu hộ;
- Các khoản đã giao cho doanh nghiệp trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

2.1.3. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ.

2.1.4. Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” (Theo chi tiết từng đối tượng).

Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn kinh doanh đã giao cho doanh nghiệp trực thuộc;
- Số tiền HTX phải thu về, các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp;
- Số tiền doanh nghiệp trực thuộc phải thu về, các khoản HTX phải giao xuống;
- Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp trực thuộc.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở doanh nghiệp trực thuộc;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu của doanh nghiệp trực thuộc;
- Bù trừ phải thu với phải trả của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

Số nợ còn phải thu ở doanh nghiệp trực thuộc .

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: Tài khoản này chỉ mở ở HTX để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở doanh nghiệp trực thuộc do HTX giao trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác: Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác của HTX đối với doanh nghiệp trực thuộc hoặc các khoản doanh nghiệp phải thu HTX ngoài vốn.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

2.3.1. Khi HTX giao vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có các TK 111, 112...

2.3.2. Trường hợp giao vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

2.3.3. Căn cứ vào số vốn kinh doanh do doanh nghiệp trực thuộc nộp lên về số vốn kinh doanh tăng do mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2.3.4. Cuối kỳ nếu HTX bổ sung vốn từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2.3.5. Trường hợp doanh nghiệp trực thuộc phải hoàn vốn kinh doanh cho HTX, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

2.3.6. Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

2.3.7. Khi nhận được tiền của doanh nghiệp trực thuộc nộp lên về nộp lãi kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

2.3.8. Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111, 112...

2.3.9. Khi thực nhận tiền của doanh nghiệp trực thuộc chuyển trả về các khoản chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

2.3.10. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ ngoài vốn của cùng một đối tượng:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3. Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX và phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

3.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các quy định sau

3.1.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo ngành nghề, sản phẩm hoặc từng dịch vụ mà HTX có tổ chức kinh doanh.

3.1.2. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hóa xuất bán và chi phí quản lý HTX.

3.1.3. Giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp được xác định vào cuối vụ hoặc cuối năm.

3.1.4. Nội dung chi phí sản xuất của một số ngành nghề, dịch vụ:

3.1.4.1. Dịch vụ tưới tiêu nước gồm các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Tiền nước phải trả cho các công ty thủy nông;
- Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm;
- Khấu hao trạm bơm và hệ thống kênh mương dẫn nước do HTX đầu tư vốn;
- Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn trạm bơm, máy bơm;
- Tiền công lao động xã viên vận hành máy và điều phối nước;
- Các khoản chi phí trực tiếp như lãi tiền vay...

3.1.4.2. Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh:

- Các loại thuốc sử dụng phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Nhiên liệu chạy máy phun thuốc sâu;
- Khấu hao máy bơm thuốc sâu;
- Chi phí dụng cụ cầm tay, quần áo, dụng cụ phòng hộ lao động;
- Chi phí sửa chữa máy bơm và bình bơm thuốc trừ sâu;
- Chi phí tiền công lao động và các khoản bồi dưỡng độc hại;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác như lãi tiền vay.

3.1.4.3. Dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và bao tiêu sản phẩm cho các hộ có các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Các khoản chi về vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa từ nơi mua về kho HTX và các khoản chi phí liên quan đến việc tiêu thụ vật tư, hàng hóa;
- Khấu hao nhà kho, phương tiện vận chuyển của bộ phận dịch vụ;
- Lãi tiền vay phải trả;
- Tiền công cán bộ, xã viên trực tiếp hoạt động dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

Không phản ánh vào chi phí dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp giá vốn (giá mua vào) của vật tư, hàng hóa và sản phẩm nhận bao tiêu cho các hộ.

3.1.4.4. Hoạt động nhận hàng về gia công, như: May mặc, dệt thảm, thêu ren...có các chi phí sản xuất sau:

- Các khoản chi phí liên quan đến việc đi nhận, trả hàng sau khi gia công xong như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa...;
- Các loại vật liệu do HTX bỏ ra trong quá trình gia công;
- Tiền công lao động của xã viên trực tiếp gia công;
- Chi phí về điện, nhiên liệu sử dụng trong quá trình gia công;
- Khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng;
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Các khoản chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay..).

Không phản ánh vào chi phí gia công giá trị nguyên vật liệu của người giao gia công.

3.1.4.5. Hoạt động chế biến nông, lâm sản: Chi phí sản xuất gồm các khoản sau:

- Giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào chế biến;
- Các loại nguyên vật liệu phụ sử dụng trong quá trình chế biến;
- Chi phí về điện, nhiên liệu (than, củi, xăng dầu) sử dụng để chạy máy và chế biến sản phẩm;
- Chi phí sửa chữa máy móc;
- Khấu hao nhà xưởng, máy móc sử dụng trong sản xuất chế biến;
- Tiền công lao động trực tiếp sản xuất;
- Các khoản chi trực tiếp khác.

3.1.4.6. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, chi phí sản xuất gồm:

- Giống;
- Phân bón;
- Chi phí phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Chi phí làm đất;
- Chi phí tưới nước;
- Tiền công lao động;
- Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản chuyên dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

3.1.4.7. Hoạt động nuôi trồng thủy sản, chi phí gồm các khoản:

- Con giống;
- Thuốc phòng trừ dịch bệnh;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí sửa chữa tài sản;
- Chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay..).

3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Bên Nợ:

- Các chi phí trực tiếp của sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh.

Bên có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã sản xuất, chế biến xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho các hộ xã viên, khách hàng.

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

3.3 Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.3.1. Hạch toán dịch vụ tưới tiêu nước

3.3.1.1. Chi phí tu bổ, nạo vét kênh mương dẫn nước (sửa chữa tu bổ thường xuyên), ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả cho xã viên và người lao động trong HTX (Tiền công lao động xã viên và tiền công thuê ngoài)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Khoán gọn cho bên ngoài sửa chữa, nạo vét).

3.3.1.2. Xuất phụ tùng sửa chữa, thay thế máy bơm, trạm bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

3.3.1.3. Khi mua xăng, dầu sử dụng cho máy bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 111, 112, 141, 331.

3.3.1.4. Tiền điện và thủy lợi phí phải trả cho chi nhánh điện và công ty thủy nông, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.3.1.5. Khi xác định tiền công lao động phải trả cho xã viên vận hành máy và điều phối nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.1.6. Định kỳ, tính khấu hao máy bơm, trạm bơm, kênh mương dẫn nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.3.1.7. Phân bổ dần chi phí trả trước vào chi phí sản xuất trong năm (Chi phí sửa chữa lớn kênh mương, máy bơm, trạm bơm), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

3.3.1.8. Cuối kỳ xác định số dịch vụ tưới tiêu nước hoàn thành xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.2. Hạch toán dịch vụ phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi

3.3.2.1. Về thuốc phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi:

- Nếu HTX mua về dự trữ trong kho, khi xuất kho ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Nếu HTX mua về sử dụng ngay không nhập kho, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt (Thanh toán bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

3.3.2.2. Xuất công cụ, dụng cụ ra sử dụng (Bình bơm thuốc sâu...)

- Khi xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

- Xác định số phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

3.3.2.3. Đối với HTX có sử dụng máy bơm thuốc trừ sâu chạy bằng xăng dầu

- Chi phí về xăng dầu chạy máy, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua xăng bằng tiền mặt sử dụng ngay)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền mua xăng)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Xuất xăng dầu trong kho ra sử dụng).

- Định kỳ, tính khấu hao máy bơm thuốc trừ sâu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

3.3.2.4. Xác định số tiền công lao động phải thanh toán cho xã viên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.2.5. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí dịch vụ phòng trừ sâu bệnh đã hoàn thành vào Tài khoản giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.3. Hạch toán dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp

3.3.3.1. HTX mua vật tư nông nghiệp về nhập kho:

- Khi vật tư mua đã về nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (Nhập kho hàng hóa) (Giá hóa đơn) (1552)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Mua chưa thanh toán).

- Khi xuất vật tư cung cấp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552) (Giá xuất kho).

Đồng thời căn cứ hóa đơn, phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

3.3.3.2. HTX mua vật tư về giao ngay cho các hộ (Đội, tổ):

- Khi vật tư về tới HTX giao ngay cho các đội, tổ, các hộ theo số lượng đã ký kết, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ cung cấp vật tư) (Theo giá mua trên hóa đơn)

Có TK 111 - Tiền mặt (Trả bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Chưa thanh toán tiền).

Đồng thời phản ánh doanh thu cung cấp vật tư nông nghiệp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

3.3.4. Hạch toán dịch vụ sản xuất và cung cấp hạt giống cho các hộ

3.3.4.1. Trường hợp HTX đi mua giống mới ở công ty giống cây trồng về bán cho các hộ:

- Khi mua hạt giống về nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Còn nợ chưa thanh toán).

- Khi xuất kho hạt giống bán cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552).

- Trường hợp mua hạt giống về giao ngay cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Còn nợ chưa thanh toán).

Đồng thời ghi nhận doanh thu về bán hạt giống cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển giống và các chi phí khác liên quan đến việc đi nhận giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có các TK 111, 112, 141, 331....

- Các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, bán giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX (3341)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

3.3.4.2. Trường hợp HTX nhận giống mới về giao cho một số hộ có kinh nghiệm để sản xuất nhân giống. Tùy theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa HTX với các hộ sản xuất giống mà HTX có thể đầu tư thêm chi phí cho các hộ và mua lại toàn bộ số giống của các hộ sản xuất ra để cung cấp đại trà.

- Khi HTX nhận giống do mua ngoài về giao cho các hộ xã viên gia công nhân giống cho HTX, khi giao giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Có các TK 111, 141, 331.

Các chi phí HTX phải trả cho các hộ xã viên gia công giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Khi các hộ gia công giống xong giao giống trả lại cho HTX, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1551)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi HTX xuất giống bán cho các hộ xã viên:

+ Phản ánh giá vốn số giống HTX xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (6321)

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1551).

+ Phản ánh doanh thu về bán giống, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống) (5111).

- Trường hợp HTX đổi giống cho các hộ xã viên:

+ Khi xuất giống ra đổi giống khác về, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu của số giống mang đi trao đổi theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 511 - Doanh thu.

+ Khi nhận giống do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị giống nhận về theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 152, 155

Có TK 131 - Phải thu.

+ Trường hợp HTX phải trả thêm tiền cho xã viên, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 111 - Tiền mặt.

+ Trường hợp xã viên phải trả thêm tiền cho HTX, ghi:

Nợ TK 111

Có TK 131 - Phải thu.

3.3.5. Hạch toán các nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

3.3.5.1. Thu tiền đóng góp của hộ xã viên (đóng theo các tiêu thức do HTX quy định) để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu bằng tiền mặt)

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (Nếu thu bằng sản phẩm)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư).

2.3.5.2. Khi chi bồi dưỡng cho báo cáo viên hướng dẫn kỹ thuật, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335 - Thuế TNCN số tiền khấu trừ tại nguồn)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.3.6. Hạch toán sản xuất, chế biến nông sản hoặc sản xuất ngành nghề

3.3.6.1. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản thuê ngoài gia công vật liệu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.3.6.2. Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí ngành nghề, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

3.3.6.3. Tiền công phải trả cho xã viên hoặc lao động thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.6.4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.3.6.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, chi phí bốc xếp, vận chuyển, tiền thuê TSCĐ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh trực tiếp ở các bộ phận sản xuất ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả người bán (Dịch vụ mua ngoài).

3.3.6.6. Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.6.7. Trường hợp sản phẩm sản xuất xong không nhập kho chuyển thẳng vào tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.7. Hạch toán cho thuê tài sản hoặc khoán gọn

- Một số HTX có cơ sở vật chất không sử dụng đến cho các bộ phận, cá nhân trong và ngoài HTX thuê.

- Có những HTX đứng ra với tư cách pháp nhân để giao dịch ký kết hợp đồng, còn việc sản xuất kinh doanh khoán gọn cho 1 tổ, 1 nhóm tự kinh doanh. Cuối vụ, cuối năm nộp cho HTX 1 khoản theo quy định (có thể trong đó có cả phần nộp thuế, nộp khấu hao, nộp quỹ HTX...).

Các trường hợp trên HTX hạch toán phần chi phí và số thu về như sau:

3.3.7.1. Các khoản chi phí cho hoạt động này (Chủ yếu là khấu hao TSCĐ), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK khác (Chi phí khác có liên quan)

3.3.7.2. Số thu về cho thuê tài sản, về khoán gọn người nhận khoán phải nộp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 511 - Doanh thu.

3.3.7.3. Các bút toán còn lại khác tương tự như các phần trên.

3.3.8. Hạch toán đi thuê Tài sản cố định (Thuê hoạt động)

Tài sản cố định thuê hoạt động là tài sản thuê để sử dụng, hết thời hạn hợp đồng thuê sẽ hoàn trả người cho thuê, bao gồm: những TSCĐ thuê của cá nhân, đơn vị khác hoặc TSCĐ thuê của UBND xã (Kể cả những TSCĐ của các HTX cũ trước đây đã giao cho UBND xã quản lý).

- Giá trị tài sản đi thuê theo hợp đồng hạch toán trên Tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối).

- Tài sản đi thuê, HTX sử dụng không phải trích khấu hao.

- Tiền đi thuê tài sản phải trả HTX hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chi phí quản lý HTX (Kể cả tiền thuê hay số khấu hao HTX phải trả cho UBND xã về số tài sản của HTX cũ do UBND xã quản lý).

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Nếu tài sản dùng cho SXKD)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (Nếu tài sản dùng cho quản lý HTX)

Có các TK 111, 112, 331.

4. Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền xã viên gửi vào HTX để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ.

Kế toán Tài khoản này phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng xã viên gửi tiền theo các chỉ tiêu : Ngày gửi tiền, số tiền gửi, thời hạn gửi, lãi suất được hưởng,...

4.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên.

Bên Nợ:

Số tiền xã viên rút ra.

Bên Có:

Số tiền xã viên gửi vào.

Số dư bên Có:

Số tiền của xã viên hiện còn gửi tại HTX.

4.2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

4.2.1. Khi nhận tiền gửi của xã viên, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 322 - Tiền gửi của xã viên.

4.2.2. Khi đến kỳ nhận lãi, chi tiền lãi cho xã viên hoặc xã viên đề nghị nhập lãi vào gốc tiền gửi, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352)

Có TK 111, 112... (Chi tiền lãi cho xã viên)

Có TK 322 - Tiền gửi của xã viên (Nhập lãi vào gốc).

4.2.3. Khi xã viên rút khoản tiền gửi đến hạn bằng tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng, căn cứ vào giấy lĩnh tiền mặt hoặc giấy đề nghị chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 322 - Tiền gửi của xã viên

Có các TK 111, 112,...

5. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc (do HTX thành lập) về các khoản phải trả, phải nộp hoặc các khoản HTX đã chi hộ, thu hộ các doanh nghiệp trực thuộc.

5.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

5.1.1. Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc ngoài quan hệ về vốn.

5.1.2. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" bao gồm:

- Các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp, phải trả cho HTX;
- Các khoản mà HTX đã thu hộ doanh nghiệp trực thuộc.

5.1.3. Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

5.1.4. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 136, Tài khoản 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản mà doanh nghiệp trực thuộc đã chi hộ, trả hộ hoặc số tiền đã thu hộ doanh nghiệp trực thuộc;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

Số tiền HTX phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản đã được doanh nghiệp trực thuộc chi hộ, trả hộ và các khoản HTX thu hộ khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

5.3.1. Trường hợp HTX phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5.3.2. HTX xác định số phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản doanh nghiệp trực thuộc đã chi hộ, trả hộ hoặc các khoản HTX đã thu hộ doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5.3.3. Khi HTX trả tiền cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 111, 112...

5.3.4. Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

6. Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của HTX có hoạt động tín dụng nội bộ.

Quỹ dự phòng rủi ro được trích lập dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan trong quá trình thực hiện cho xã viên vay.

Dự phòng rủi ro được tính vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ hàng năm theo tỷ lệ quy định của Quy chế tín dụng nội bộ HTX hiện hành.

6.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

6.1.1. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng phải theo đúng các mục đích sử dụng đã được quy định tại quy chế tín dụng nội bộ HTX. Trường hợp xóa nợ các khoản cho xã viên vay lớn hơn số dự phòng đã trích lập thì được bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập, số còn lại ghi nhận vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

6.1.2. Cuối năm, trước khi khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính, HTX tiến hành kiểm kê phân loại nợ vay, xác định khả năng thu nợ và xảy ra tổn thất để có cơ sở lập dự phòng cho khoản vay. Nếu số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì lập bổ sung số chênh lệch và ghi nhận vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết thì hoàn nhập số chênh lệch và ghi giảm chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

6.1.3. Kế toán HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi rành mạch từng khoản trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

6.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ giảm do sử dụng bù đắp rủi ro;

- Hoàn nhập số dự phòng rủi ro cho xã viên vay nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng.

Bên Có:

- Phản ánh số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ tính vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ theo tỷ lệ quy định.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng hiện có cuối năm.

6.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

6.3.1. Khi HTX trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ theo quy định, căn cứ vào sổ trích lập, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352)

Có TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

6.3.2. Khi HTX sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ (Để bù đắp những khoản cho vay bị thất thoát do các nguyên nhân khách quan như thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay không có khả năng trả nợ do ốm đau, chết, mất tích... và các nguyên nhân khách quan khác) theo Quyết định của Ban quản trị HTX, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Có TK 122 - Cho xã viên vay.

6.3.3. Khi lập dự phòng, nếu số dự phòng phải lập nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352).

7. Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của HTX.

Nguồn vốn kinh doanh của HTX được hình thành từ số vốn góp của xã viên khi gia nhập HTX và vốn góp bổ sung; từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội xã viên quyết định trích một phần hay toàn bộ bổ sung vốn kinh doanh của HTX; từ nguồn vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân; từ sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật; từ các nguồn khác như các khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, quà tặng, quà biếu, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

7.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

7.1.1. Các HTX hạch toán vào TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” theo số vốn thực tế đã nhận bằng tiền, bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động vốn để mở rộng quy mô hoạt động của HTX. HTX không hạch toán vào Tài khoản này số vốn đăng ký góp mà chưa góp.

7.1.2. HTX phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng xã viên góp vốn.

7.1.3. Chỉ ghi giảm số vốn kinh doanh khi HTX trả lại vốn góp cho xã viên khi chấm dứt tư cách xã viên, trả lại vốn góp cho bên liên doanh, liên kết.

7.1.4. Trường hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản thì HTX phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Trường hợp nhận vốn góp bằng ngoại tệ thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư Có TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” có gốc ngoại tệ.

7.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho xã viên, cho các bên góp vốn liên doanh, liên kết;
- Giải thể, thanh lý HTX;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội xã viên.

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh của HTX tăng do:

- Nhận vốn góp của xã viên, các bên góp vốn liên doanh, liên kết (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Các khoản hỗ trợ đầu tư của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác;
- Các khoản trợ cấp: Giá trị các khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, quà tặng, biếu, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho HTX làm tăng nguồn vốn kinh doanh của HTX.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của HTX.

Tài khoản 411 có 5 TK cấp 2:

+ Tài khoản 4111 - Nguồn vốn góp của xã viên: Phản ánh số vốn thực đã góp, số vốn thực đã rút khi chấm dứt tư cách xã viên và số vốn góp của xã viên hiện còn cuối kỳ;

+ Tài khoản 4112 - Nguồn vốn tích lũy của HTX: Phản ánh tình hình tăng, giảm số vốn tích lũy của HTX từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội xã viên quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX;

+ Tài khoản 4113 - Nguồn vốn nhận liên doanh: Phản ánh tình hình nhận, trả lại và số hiện có vốn góp liên doanh của HTX;

+ Tài khoản 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước: Phản ánh nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác của Nhà nước cho HTX;

+ Tài khoản 4118 - Nguồn vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành từ do nhận được quà tặng, quà biếu của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài HTX.

7.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

7.3.1. Khi thực nhận vốn góp của xã viên, các bên liên doanh, căn cứ vào hợp đồng góp vốn, phiếu thu tiền và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,....

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có TK 411 - Nguồn vốn chủ sở hữu (4111, 4113).

7.3.2. Căn cứ vào Nghị quyết đại hội xã viên về việc quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4112 - Nguồn vốn tích lũy.

7.3.3. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 155,...

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (2111, 2113)

Có TK 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

7.3.4. Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ của các tổ chức, cá nhân; khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, ...

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (2111, 2113)

Có TK 4118 - Nguồn vốn khác.

7.3.5. Khi hoàn trả vốn góp cho xã viên, các bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4113)

Có các TK 111, 112,...

8. Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX.

8.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

8.1.1. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX gồm: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng và quỹ khác.

8.1.2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh đầu tư chiều sâu hoặc bổ sung vốn kinh doanh của HTX...

8.1.3. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành đối với HTX. Tỷ lệ trích lập các quỹ hàng năm do Đại hội xã viên quyết định nhưng không thấp hơn theo quy định tại Điều 17 Nghị định 177/2004/NĐ - CP ngày 12/10/2004 của Chính phủ.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Bên Có:

Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Số dư bên Có:

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu có 3 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4181 - Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ phát triển sản xuất của HTX. Quỹ phát triển sản xuất được dùng để mở rộng sản xuất kinh doanh,

đổi mới kỹ thuật, công tác khuyến nông, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX (Bù đắp phần Nhà nước không hỗ trợ theo chế độ quy định).

- Tài khoản 4182 - Quỹ dự phòng: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng dùng để bù đắp những thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng và bù lỗ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tài khoản 4188 - Quỹ khác: Phản ánh số hiện có và tình tăng, giảm các quỹ khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế mà không phải là quỹ phát triển sản xuất kinh doanh và quỹ dự phòng.

8.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

8.3.1. Căn cứ vào nghị quyết Đại hội xã viên về việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4181, 4182, 4188).

8.3.2. Khi dùng quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 241 - XDCB dở dang (Trường hợp đầu tư XDCB)

Có TK 111, 112 ... (Trường hợp mua sắm TSCĐ).

Đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi giảm quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4181)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

8.3.3. Khi chi quỹ dự phòng để bù đắp thiệt hại, bù lỗ hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4182)

Có các TK 111, 112....

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế.

9. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên và hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX trong một kỳ kế toán. Doanh thu của HTX là toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho các xã viên và khách hàng đã được trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán (chưa thu tiền), bao gồm:

- Doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên: Là các khoản thu từ các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của xã viên, như: Dịch vụ tưới tiêu nước, dịch vụ nước sạch, cung cấp vật tư, giống, phân bón, thuốc trừ sâu, làm đất, điện sinh hoạt, chuyển giao kỹ thuật và dịch vụ phục vụ đời sống văn hóa, xã hội khác của xã viên, như: Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ hiếu hỷ, vệ sinh môi trường.

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh: Là toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho khách hàng đã được trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán (Chưa thu được tiền).

- Doanh thu từ các hoạt động khác: Là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (Thu trợ cấp thủy lợi phí của Nhà nước; Khuyến nông; Trợ giá điện,...), thu về cho thuê hoạt động....

9.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

- Doanh thu của HTX là toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho xã viên và khách hàng không phải là xã viên được xã viên và khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ.

- Tất cả các khoản doanh thu của HTX được tính bằng tiền. Trường hợp thu bằng hàng hóa, dịch vụ, đổi hàng thì phải tính thành tiền tại thời điểm thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại doanh thu chịu thuế TNDN và doanh thu không chịu thuế TNDN.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu).

- Những HTX nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.
- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà HTX được hưởng.
- Những sản phẩm, hàng hóa được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, quy cách kỹ thuật,... người mua từ chối thanh toán gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được HTX chấp thuận; hoặc người mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng trên Tài khoản 521 "Các khoản giảm trừ doanh thu", cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.
- Trường hợp trong kỳ, HTX đã viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền nhưng chưa xuất hàng, quyền sở hữu và quản lý hàng hóa vẫn thuộc HTX, thì số tiền đã thu không được ghi nhận vào doanh thu mà hạch toán là khoản thu trước tiền của khách hàng.
- Không được hạch toán vào TK 511 các trường hợp sau:
 - + Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;
 - + Trị giá các sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán;
 - + Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán);
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác;
 - + Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu vốn góp của xã viên, thu vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác...
 - + Các khoản hỗ trợ đầu tư cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác, trợ giá cước vận chuyển, hỗ trợ chi phí cho vùng núi, biên giới của Nhà nước.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;
- Số thuế GTGT phải nộp của HTX tính theo phương pháp trực tiếp;
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Doanh thu hàng bán bị trả lại; Khoản giảm giá hàng bán; Khoản chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 có 3 Tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên: Phản ánh doanh thu từ các hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho xã viên, như: dịch vụ tưới tiêu nước, dịch vụ nước sạch, cung cấp vật tư, giống, phân bón, thuốc trừ sâu...
- + Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh: Phản ánh doanh thu của toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, đã cung cấp cho khách hàng và khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền;
- + Tài khoản 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác mà chưa được phản ánh ở TK 5111, 5112, như: khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (Khuyến nông, hỗ trợ giá điện...), thu cho thuê tài sản của HTX...

9.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế đặc thù

9.3.1. Doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên (Không phải chịu thuế), đã được xác định là cung cấp trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1312

Có TK 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên.

9.3.2. Kế toán doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho HTX (Riêng khoản Nhà nước trợ giá cước vận chuyển hỗ trợ chi phí cho vùng núi, biên giới thì HTX hạch toán giảm chi phí trong năm).

a) Trường hợp được Nhà nước thông báo nhưng chưa cấp tiền ngay, khi nhận được thông báo, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

b) Trường hợp NSNN trợ cấp, trợ giá cấp bằng tiền ngay cho HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

9.3.3. Các nghiệp vụ phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh trên TK 5112 - “Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh”, HTX thực hiện theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

10. Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, tiền lãi cho xã viên vay và doanh thu hoạt động tài chính khác của HTX.

Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ gồm:

- Tiền lãi: Tiền lãi cho xã viên vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

10.1. Hạch toán Tài khoản này cần tôn trọng một số nguyên tắc sau

- Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, tiền lãi cho xã viên vay, và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Đối với các khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá bán lớn hơn giá gốc trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.
- Đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, vào đơn vị khác thì doanh thu được ghi nhận vào TK 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

10.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (Nếu có);
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911- “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Tiền lãi cho xã viên vay;
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch của hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

10.3.1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1318,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.2. Phương pháp hạch toán hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Khi mua chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua, ghi:

Nợ các TK 121, 221 (2218),...

Có các TK 111, 112, 141,...

- Định kỳ, tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1318,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

+ Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 2218 - Đầu tư tài chính dài hạn khác (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi bán chứng khoán) (5151).

+ Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 2218 - Đầu tư tài chính dài hạn khác (Trị giá vốn).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn khi đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (Giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Số tiền lãi) (5151).

10.3.3. Theo định kỳ tính lãi, tính toán xác định số lãi cho xã viên vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1318)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5152).

10.3.4. Các khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.5. Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính vào Tài khoản 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 2212 - Vốn góp liên doanh (Giá vốn)

Có TK 2213 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Chênh lệch giá bán lớn hơn giá vốn) (5151).

10.3.6. Khi HTX mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ: Nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 155, 157, 211, 241, 642, 133, ... (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112, 1122)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái) (5151).

10.3.7. Khi HTX thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn...) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 331, ... (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 1112, 1122).

10.3.8. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu khác...), nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái) (5151)

Có các TK 131 (Tỷ giá trên sổ kế toán).

10.3.9. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Nếu lãi tỷ giá hối đoái), ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.10. Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi đối với các khoản cho xã viên vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

10.3.11. Cuối kỳ kế toán, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính (Nếu có), ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

10.3.12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ sang TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

11. Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính (bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái) và chi phí hoạt động tín dụng nội bộ (bao gồm: chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm, chi phí phục vụ cho hoạt động cho xã viên vay, trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ).

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

Không hạch toán vào Tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí khác.

11.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);

- Số dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ trích lập trong kỳ;
- Các khoản chi phí tài chính, tín dụng nội bộ khác.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Cuối kỳ kế toán năm, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ có 2 TK cấp 2:

- TK 6351 - Chi phí hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính, gồm: chi phí khoản lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ bán ngoại tệ, các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh,....
- TK 6352 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tín dụng nội bộ phát sinh trong kỳ, gồm: lãi tiền gửi phải trả cho xã viên gửi tiền, chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng....

11.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

11.2.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

11.2.2. Khi bán vốn góp liên doanh, bán vốn đầu tư vào công ty liên kết mà giá bán nhỏ hơn giá trị vốn góp (lỗ), ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư tài chính dài hạn (2212, 2213) (Giá vốn).

11.2.3. Khi nhận lại vốn góp vào công ty liên doanh, nhận lại vốn góp vào công ty liên kết mà giá trị tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...(Giá trị tài sản được chia)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư tài chính dài hạn (2212, 2213) (Giá vốn).

11.2.4. Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

11.2.5. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121),... (Theo tỷ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Khoản lỗ - Nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

11.2.6. Trường hợp HTX phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm cho xã viên, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

Có các TK 111, 112,...

11.2.7. Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Nếu trả trước ngắn hạn lãi tiền vay)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu trả trước dài hạn lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

11.2.8. Khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113) (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn {Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (Nếu được khấu trừ)}

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

11.2.9. Đối với HTX đang sản xuất, kinh doanh khi mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 155, 157, 211, 241,... (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

11.2.10. Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, vay ngắn hạn, vay dài hạn) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 311, 331, ... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122),... (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

11.2.11. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu khác,...), nếu tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 131).

11.2.12. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính (Nếu sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ, bên Có TK 413 nếu TK này có số dư Nợ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

11.2.13. Khi bán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, mà giá bán nhỏ hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Số chênh lệch giữa giá vốn chênh lệch giữa giá vốn lớn hơn giá bán)

Có các TK 121, 2218 (Giá vốn).

11.2.14. Cuối năm, khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

11.2.15. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

12. Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của HTX trong năm tài chính.

12.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung.

Bên Có:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh giảm;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

12.2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

12.2.1. Hàng quý, kế toán phải xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi chi tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

12.2.2. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm, lập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm để ghi nhận bổ sung hoặc điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận, kế toán ghi giảm số thuế phải nộp và ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12.2.3. Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi nhận tăng (hoặc giảm) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước dẫn đến tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước dẫn đến giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12.2.4. Cuối kỳ kế toán năm, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm để xác định lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kết quả hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh.

- Kết quả hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ là số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động này. Trong đó, cần hạch toán tách bạch kết quả của hoạt động tài chính và hoạt động tín dụng nội bộ.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

13.1. Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của Chế độ kế toán này.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho xã viên, hoạt động tín dụng nội bộ, hoạt động tài chính khác, . . .), trong từng loại hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ tùy theo yêu cầu quản lý của HTX.

- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

13.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và chi phí khác;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

13.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

13.3.1. Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

13.3.2. Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và các khoản chi phí phát sinh được ghi trực tiếp vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ.

13.3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

13.3.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

13.3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 811 - Chi phí khác.

13.3.6. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

13.3.7. Kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

13.3.8. Kết chuyển số lỗ phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

14. Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Tài khoản 005 dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại HTX. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng:

Bên nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên có: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại HTX.

15. Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản cầm cố, thế chấp của xã viên giao cho HTX để đảm bảo nợ vay đối với các khoản vay phải có tài sản thế chấp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên giao cho HTX quản lý để đảm bảo nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho xã viên vay khi trả được nợ;

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố đem phát mại để trả nợ vay cho HTX.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên mà HTX đang quản lý.

16. Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi cho vay đã quá hạn theo qui định của pháp luật tín dụng HTX được chuyển ra theo dõi ngoài bảng cân đối mà HTX chưa thu được.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được:

Bên Nợ: Số lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

Bên Có: Số lãi cho vay quá hạn đã thu được.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số lãi cho vay quá hạn chưa thu được còn phải thu.

II. Hệ thống Báo cáo tài chính và Báo cáo công khai tài chính

Điều 7. Hệ thống Báo cáo tài chính của HTX

1. Hệ thống Báo cáo tài chính bắt buộc nộp cho cơ quan Nhà nước

1.1. Bảng Cân đối Kế toán	Mẫu số B01a - HTX
1.2. Bảng Cân đối tài khoản	Mẫu số B01b-HTX
1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - HTX
1.4. Báo cáo tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu của HTX	Mẫu số B05- HTX
1.5. Báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ	Mẫu số B06 - HTX
1.6. Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay vốn	Mẫu số B07 - HTX
1.7. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - HTX

(Các HTX lập và nộp Bảng Cân đối kế toán thì không cần phải nộp Bảng Cân đối Tài khoản; Các HTX quy mô nhỏ thì chỉ cần lập, nộp Bảng Cân đối Tài khoản).

2. Báo cáo dùng để công khai tài chính

1.1. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - HTX
1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - HTX
1.3. Báo cáo kết quả kiểm kê TSCĐ cuối năm	Mẫu số B04a - HTX
1.4. Báo cáo kết quả kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa cuối năm	Mẫu số B04b - HTX

(Trong đó mẫu số B02 - HTX và B09 - HTX dùng chung như Báo cáo tài chính)

Điều 8. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính

1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

- Tất cả các HTX phải tuân thủ các quy định về hệ thống Báo cáo tài chính (Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập) và phải lập, gửi Báo cáo tài chính năm theo quy định.
- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Các HTX có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm phải gửi đến các Tổ chức sau:

- Phòng Kế hoạch Tài chính;
- Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;
- Chi cục Thuế (Quận, huyện).

III. CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 9. Chứng từ kế toán áp dụng cho HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC (Phần Chế độ Chứng từ kế toán) và qui định của Thông tư này (Danh mục Chứng từ kế toán - Theo Phụ lục số 03).

Các HTX có hoạt động tín dụng nội bộ thì ngoài việc áp dụng Chế độ chứng từ kế toán theo qui định nêu trên, còn phải tuân thủ về chứng từ hoạt động tín dụng nội bộ do Ngân hàng Nhà nước qui định.

IV. CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Điều 10. Chế độ Sổ kế toán áp dụng cho HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC (Phần Chế độ Sổ Kế toán) và bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này (Danh mục, mẫu sổ kế toán - Theo Phụ lục số 04).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Chế độ kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp ban hành theo Quyết định số 1017/QĐ-BTC ngày 12/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các HTX thực hiện việc kiểm kê, khoá sổ, rút sổ dư các Tài khoản kế toán và chuyển Sổ kế toán theo Chế độ kế toán này từ năm tài chính 2010.

Điều 12. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

Trong phạm vi qui định về Chế độ kế toán HTX tại Thông tư này, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, chỉ đạo, hướng dẫn các HTX áp dụng các qui định về tài khoản kế toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán và lựa

chọn hình thức sổ kế toán cho phù hợp với trình độ, khả năng của cán bộ kế toán và điều kiện áp dụng của các HTX trên địa bàn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT (2 bản), Vụ CĐKT.

Trần Xuân Hà

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu Lục